



PHYNOX⁺



Đặc điểm chính

Độ bền cao, độ dẻo và tính chất cơ học tốt ở nhiệt độ môi trường

Độ môi tuyệt vời

Khả năng chịu ăn mòn tốt trong nhiều môi trường

Phi từ tính

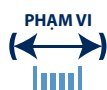
Có thể làm cứng do hóa già (chỉ dùng Nhiệt đàn hồi)

Tốt khi sử dụng trong môi trường ngập nước biển

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

PHYNOX⁺ có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



[†] Tên thương mại của Aperam Alloys Imphy

Bảng dữ liệu kỹ thuật AWS 100 Rev.3

PHYNOX⁺



Sử dụng khi cần có khả năng chống ăn mòn cao và/hoặc sự chùng thấp ở nhiệt độ lên tới 380oC (715oF). Hợp kim này được sử dụng trong các thiết bị y tế, sản phẩm nha khoa, cấy ghép phẫu thuật và chỉnh hình.

Phynox còn được gọi là Elgiloy, Alloy 3J21, Conichrome.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 5833 AMS 5834 AMS 5876 ASTM F1058 ISO 5832-7 ISO 15156-3 (NACE MR 0175)	W.Nr 2.4711 UNS R30003 UNS R30008 AWS 100	Độ bền cao, độ dẻo và tính chất cơ học tốt ở nhiệt độ môi trường Độ môi tuyệt vời Khả năng chịu ăn mòn tốt trong nhiều môi trường Phi từ tính Có thể làm cứng do hóa già (chỉ dùng Nhiệt đàn hồi) Tốt khi sử dụng trong môi trường ngập nước biển	Lò xo Thành phần bịt kín Thiết bị y tế Linh kiện đồng hồ Ứng dụng hàng không vũ trụ Ứng dụng hóa dầu Kỹ thuật hàng hải
C	–	0.15				
Mn	1.50	2.50				
Si	–	1.20				
P	–	0.015				
S	–	0.015				
Cr	19.00	21.00				
Ni	14.00	16.00				
Co	39.00	41.00				
Mo	6.00	8.00				
Be	–	0.10				
Fe	bal					

Khối lượng riêng	8.3 g/cm³	0.300 lb/in³
Điểm nóng chảy	1427 °C	2600 °F
Hệ số giãn nở	12.5 µm/m °C (20 – 100°C)	7.0 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	77 kN/mm²	11168 ksi
Mô đun đàn hồi	203.4 kN/mm²	29501 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ	–	–	–	–	–
Nhiệt đàn hồi	Làm cứng do hóa già	520	970	5	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	< 1100	< 160	-185 đến +450	-300 đến +840
Nhiệt đàn hồi	1400 – 1900	203 – 276	-185 đến +450	-300 đến +840
Nhiệt đàn hồi + hóa già	1900 – 2200	276 – 319	-185 đến +450	-300 đến +840

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.